

Số: 2993/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 10 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ An Nhơn do UBND phường Bình Định quản lý - Phần diện tích Kiot 2 tầng (106 Kiot bán hàng)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính ban hành Thông tư ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Căn cứ Quyết định 18/2025/QĐ-UBND ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc quy định phân công thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Theo đề nghị của Sở Công Thương tại Tờ trình số 110/TTr-SCT ngày 14/11/2025 (kèm theo Báo cáo thẩm định số 87/BC-SCT ngày 26/10/2025) về Phương án giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ An Nhơn, phường Bình Định - Phần diện tích 106 Kiot bán hàng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ An Nhơn do UBND phường Bình Định quản lý - Phần diện tích Kiot 2 tầng (106 Kiot bán hàng) chi tiết theo Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND phường Bình Định chỉ đạo các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện niêm yết công khai giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ An Nhơn (phường Bình Định) - Phần diện tích 106 Kiot bán hàng được phê duyệt và tổ chức công tác đấu giá cho thuê sử dụng diện tích bán hàng - Phần diện tích 106 Kiot bán hàng nêu trên và quản lý, sử dụng nguồn thu từ tiền trúng đấu giá theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đơn vị thu giá dịch vụ có trách nhiệm liên hệ với cơ quan thuế để được hướng dẫn cụ thể về nghĩa vụ thuế và hóa đơn giá dịch vụ theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Công Thương; Chủ tịch UBND phường Bình Định và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Handwritten signature

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCT Nguyễn Tuấn Thanh;
- PVPNN;
- Lưu: VT, X3.

Handwritten signature

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC
Giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ An Nhơn
do UBND phường Bình Định quản lý - Phần diện tích Kiot 2 tầng (106 Kiot bán hàng)

STT	Ký hiệu Kiot	Số lượng Kiot	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	Đơn giá (đồng/m ² /20 năm)
I	Khu A			
1	<i>Các Kiot quay mặt hướng Bắc (mặt tiền hướng nhà lồng)</i>	9		
	Kiot 1, Kiot 17	2	Vị trí kinh doanh thuận lợi: góc tiếp giáp đường nội bộ/ tiếp giáp cổng phụ (02 mặt tiền)	10.060.200
	Kiot 3, Kiot 5, Kiot 7, Kiot 9, Kiot 11, Kiot 13, Kiot 15	7	Vị trí kinh doanh không thuận lợi (1 mặt tiền)	8.748.000
2	<i>Các Kiot quay mặt hướng Nam (mặt tiền hướng đường quy hoạch)</i>	9		
	Kiot 2, Kiot 18	2	Vị trí kinh doanh thuận lợi: góc tiếp giáp đường nội bộ/ tiếp giáp cổng phụ (02 mặt tiền)	11.178.000
	Kiot 4, Kiot 6, Kiot 8, Kiot 10, Kiot 12, Kiot 14, Kiot 16	7	Kiot có vị trí kinh doanh không thuận lợi (1 mặt tiền)	9.720.000
II	Khu B			
1	<i>Các Kiot quay mặt hướng Bắc (mặt tiền hướng nhà lồng)</i>	9		

STT	Ký hiệu Kiot	Số lượng Kiot	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	Đơn giá (đồng/m ² /20 năm)
	Kiot 19	1	Vị trí kinh doanh thuận lợi: góc tiếp giáp công phụ (02 mặt tiền)	11.178.000
	Kiot 21, Kiot 23, Kiot 25, Kiot 27, Kiot 29, Kiot 31, Kiot 33	7	Vị trí kinh doanh bình thường (01 mặt tiền)	9.720.000
	Kiot 35	1	Vị trí kinh doanh thuận lợi: góc tiếp giáp công chính (02 mặt tiền)	12.636.000
2	<i>Các Kiot quay mặt hướng Nam(mặt tiền hướng đường quy hoạch)</i>	9		
	Kiot 20	1	Vị trí kinh doanh thuận lợi: góc tiếp giáp công phụ (02 mặt tiền)	12.420.000
	Kiot 22, Kiot 24, Kiot 26, Kiot 28, Kiot 30, Kiot 32, Kiot 34	7	Vị trí kinh doanh bình thường (01 mặt tiền)	10.800.000
	Kiot 36	1	Vị trí kinh doanh thuận lợi: góc tiếp giáp công chính (02 mặt tiền)	14.040.000
III	Khu C			
1	<i>Các Kiot quay mặt hướng Bắc (mặt tiền hướng nhà lồng)</i>	5		
	Kiot 37	1	Vị trí kinh doanh thuận lợi: góc tiếp giáp công chính (02 mặt tiền)	12.636.000

STT	Ký hiệu Kiot	Số lượng Kiot	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	Đơn giá (đồng/m ² /20 năm)
	Kiot 39, Kiot 41, Kiot 43	3	Vị trí kinh doanh bình thường (01 mặt tiền)	9.720.000
	Kiot 45	1	Vị trí kinh doanh thuận lợi: góc tiếp giáp công phụ (02 mặt tiền)	11.178.000
2	<i>Các Kiot quay mặt hướng Nam (mặt tiền hướng đường quy hoạch)</i>	5		
	Kiot 38	1	Vị trí kinh doanh thuận lợi: góc tiếp giáp công chính (02 mặt tiền)	14.040.000
	Kiot 40, Kiot 42, Kiot 44	3	Vị trí kinh doanh bình thường (01 mặt tiền)	10.800.000
	Kiot 46	1	Vị trí kinh doanh thuận lợi: góc tiếp giáp công phụ (02 mặt tiền)	12.420.000
IV	Khu D			
1	<i>Các Kiot quay mặt hướng Bắc (mặt tiền hướng nhà lồng)</i>	5		
	Kiot 47, Kiot 55	2	Vị trí kinh doanh thuận lợi: góc tiếp giáp công phụ (02 mặt tiền)	11.178.000
	Kiot 49, Kiot 51, Kiot 53	3	Vị trí kinh doanh bình thường (01 mặt tiền)	9.720.000
2	<i>Các Kiot quay mặt hướng Nam (mặt tiền hướng đường quy hoạch)</i>	5		

STT	Ký hiệu Kiot	Số lượng Kiot	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	Đơn giá (đồng/m ² /20 năm)
	Kiot 48, Kiot 56	2	Vị trí kinh doanh thuận lợi: góc tiếp giáp công phụ (02 mặt tiền)	12.420.000
	Kiot 50, Kiot 52, Kiot 54	3	Vị trí kinh doanh bình thường (01 mặt tiền)	10.800.000
V	Khu E			
1	<i>Các Kiot quay mặt hướng Tây (mặt tiền hướng nhà lồng)</i>	9		
	Kiot 57	1	Vị trí kinh doanh thuận lợi: góc tiếp giáp công phụ (02 mặt tiền)	12.420.000
	Kiot 59, Kiot 61, Kiot 63, Kiot 65, Kiot 67, Kiot 69, Kiot 71	7	Vị trí kinh doanh bình thường (01 mặt tiền)	9.720.000
	Kiot 73	1	Vị trí kinh doanh thuận lợi: góc tiếp giáp công chính (02 mặt tiền)	12.636.000
2	<i>Các Kiot quay mặt hướng Đông (mặt tiền hướng đường quy hoạch)</i>	9		
	Kiot 58	1	Vị trí kinh doanh thuận lợi: góc tiếp giáp 2 đường chính (02 mặt tiền)	12.960.000
	Kiot 60, Kiot 62, Kiot 64, Kiot 66. Kiot 68, Kiot 70, Kiot 72	7	Vị trí kinh doanh bình thường (01 mặt tiền)	10.800.000
	Kiot 74	1	Vị trí kinh doanh thuận lợi: góc tiếp giáp công chính (02 mặt tiền)	14.040.000

STT	Ký hiệu Kiot	Số lượng Kiot	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	Đơn giá (đồng/m ² /20 năm)
VI	Khu F			
1	<i>Các Kiot quay mặt hướng Tây (mặt tiền hướng nhà lồng)</i>	8		
	Kiot 75	1	Vị trí kinh doanh thuận lợi: góc tiếp giáp công chính (02 mặt tiền)	12.636.000
	Kiot 77, Kiot 79, Kiot 81, Kiot 83, Kiot 85, Kiot 87	6	Vị trí kinh doanh bình thường (01 mặt tiền)	9.720.000
	Kiot 89	1	Vị trí kinh doanh thuận lợi: góc tiếp giáp công phụ (02 mặt tiền)	11.178.000
2	<i>Các Kiot quay mặt hướng Đông (mặt tiền hướng đường quy hoạch)</i>	8		
	Kiot 76	1	Vị trí kinh doanh thuận lợi: Kiot góc tiếp giáp công chính (02 mặt tiền)	14.040.000
	Kiot 78, Kiot 80, Kiot 82, Kiot 84, Kiot 86, Kiot 88	6	Vị trí kinh doanh bình thường (01 mặt tiền)	10.800.000
	Kiot 90	1	Vị trí kinh doanh thuận lợi: góc tiếp giáp công phụ (02 mặt tiền)	12.420.000
VII	Khu G			
1	<i>Các Kiot quay mặt hướng Tây (mặt tiền hướng nhà lồng)</i>	8		

STT	Ký hiệu Kiot	Số lượng Kiot	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật	Đơn giá (đồng/m ² /20 năm)
	Kiot 91	1	Vị trí kinh doanh thuận lợi: góc tiếp giáp công phụ (02 mặt tiền)	10.060.200
	Kiot 93, Kiot 95, Kiot 97, Kiot 99, Kiot 101, Kiot 103	6	Vị trí kinh doanh không thuận lợi (01 mặt tiền)	8.748.000
	Kiot 105	1	Vị trí kinh doanh thuận lợi: góc tiếp giáp đường nội bộ (02 mặt tiền)	10.060.200
2	<i>Các Kiot quay mặt hướng Đông (mặt tiền hướng đường quy hoạch</i>	8		
	Kiot 92, Kiot 106	2	Vị trí kinh doanh thuận lợi: góc tiếp giáp công phụ/ tiếp giáp đường nội bộ (02 mặt tiền)	11.178.000
	Kiot 94, Kiot 96, Kiot 98, Kiot 100, Kiot 102, Kiot 104	6	Vị trí kinh doanh không thuận lợi (01 mặt tiền)	9.720.000
	Tổng cộng	106		